

Số: 28 /CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: www.vosa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 4 năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 4 năm 2025;



Đại diện công bố thông tin

Trần Công Toàn

VIET NAM OCEAN SHIPPING AGENCY CORPORATION



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG
QUÝ 4/2025**

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01.2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		393,682,640,435	392,129,657,484
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	199,608,287,485	193,056,613,420
1. Tiền	111		76,608,287,485	72,834,613,420
2. Các khoản tương đương tiền	112		123,000,000,000	120,222,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47,620,000,000	26,620,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	47,620,000,000	26,620,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,650,358,461	154,255,036,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	94,490,764,187	107,494,747,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	13,456,381,933	9,296,607,219
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5	26,568,447,881	37,733,626,307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(2,865,235,540)	(269,943,894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		14,803,994,489	18,198,007,066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.11	3,400,314,375	4,693,068,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.14	11,308,389,499	13,403,819,503
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.14	95,290,615	101,118,682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195,411,873,997	184,164,246,516
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		1,353,343,325	2,287,477,825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	1,353,343,325	2,287,477,825
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		40,545,653,547	50,312,355,504
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	29,437,970,231	33,441,124,527
- Nguyên giá	222		118,929,916,576	140,952,169,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,491,946,345)	(107,511,045,209)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	11,107,683,316	16,871,230,977
- Nguyên giá	228		14,867,112,996	22,040,639,643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,759,429,680)	(5,169,408,666)
III-Bất động sản đầu tư	230	III.10	19,353,879,827	14,586,138,347
- Nguyên giá	231		107,706,916,115	75,678,647,555
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(88,353,036,288)	(61,092,509,208)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		212,326,667	204,141,667
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	212,326,667	204,141,667
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	82,194,976,723	63,649,376,723
1. Đầu tư vào công ty con	251		77,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8,794,200,000	7,248,600,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,694,103,664	1,694,103,664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,293,326,941)	(5,293,326,941)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		51,751,693,908	53,124,756,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	51,751,693,908	53,124,756,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589,094,514,432	576,293,904,000
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		259,856,655,099	239,910,423,423
I-Nợ ngắn hạn	310		257,633,954,811	238,105,935,539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	71,836,353,386	86,618,465,771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,560,579,312	10,330,182,169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.14	9,287,353,500	7,320,794,361
4. Phải trả người lao động	314		27,062,438,039	22,727,633,702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15	8,323,177,307	9,010,747,801
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	976,927,264	148,545,452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.16	122,458,612,920	94,884,009,316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,128,513,083	7,065,556,967
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		2,222,700,288	1,804,487,884
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.15	450,000,000	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.16	1,772,700,288	1,804,487,884
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329,237,859,333	336,383,480,577
I-Vốn chủ sở hữu	410		329,237,859,333	336,383,480,577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.18	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.18	169,057,359,067	165,913,555,864
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	III.18	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.18	19,215,640,266	29,505,064,713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	13,786,048,697
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,215,640,266	15,719,016,016
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		589,094,514,432	576,293,904,000
			-	-

Người lập biểu



Lê Phạm Mỹ Hằng

Trưởng Phòng TCKT



Nguyễn Thị Thanh Thuỷ



TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phan Nhân Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	200,924,211,771	224,420,701,631	758,868,260,295	825,969,632,896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	200,924,211,771	224,420,701,631	758,868,260,295	825,969,632,896
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	180,622,424,467	207,036,600,122	692,095,985,811	760,154,997,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,301,787,304	17,384,101,509	66,772,274,484	65,814,635,358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	5,723,884,858	5,878,788,824	21,348,036,086	15,833,549,155
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	1,217,069,206	1,435,675,152	2,453,988,544	3,714,273,014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	25,154,674,958	13,146,182,483	62,802,864,906	59,527,396,509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(346,072,002)	8,681,032,698	22,863,457,120	18,406,514,990
11. Thu nhập khác	31	IV.6	3,086,142,943	(160,611)	3,258,939,629	1,892,032,615
12. Chi phí khác	32	IV.7	2,010,427,839	129,315,545	2,825,359,000	378,294,362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,075,715,104	(129,476,156)	433,580,629	1,513,738,253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		729,643,102	8,551,556,542	23,297,037,749	19,920,253,243
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	320,609,652	1,746,594,383	4,081,397,483	4,201,237,227
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		409,033,450	6,804,962,159	19,215,640,266	15,719,016,016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Phạm Mỹ Hằng

Trưởng Phòng TCKT



Nguyễn Thị Thanh Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, Tp.HCM
MST : 0300437898

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,297,037,749	19,920,253,243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,270,036,594	8,936,389,739
- Các khoản dự phòng	03		2,595,291,646	420,823,971
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc ngoại tệ	04		184,526,787	223,402,502
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,666,196,604)	(5,984,844,930)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,680,696,172	23,516,024,525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,313,860,317	106,322,935,993
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20,243,010,987	(17,533,789,087)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,665,817,048	1,161,170,339
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,251,237,227)	(6,943,690,883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,153,576,394)	(6,869,108,507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,498,570,903	99,653,542,380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,782,001,936)	(1,717,715,310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,000,000	134,360,270
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,000,000,000)	(2,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,545,600,000)	(51,681,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,746,671,277	5,722,063,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,490,930,659)	(49,442,291,546)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,158,554,000)	(45,121,475,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,158,554,000)	(45,121,475,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,849,086,244	5,089,775,634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193,056,613,420	187,193,875,213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		702,587,821	772,962,573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		199,608,287,485	193,056,613,420

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuý



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000

2- Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

3- Ngành nghề kinh doanh

Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan, Mua bán than, bột gà.

4- Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Phường Bãi Cháy, Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Phường Gia Viên, TP Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Phường Kim Liên, TP Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Phường Thành Vinh, Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn, Gia Lai	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ (*)	Phường Cái Khế, TP Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Phường Gia Viên, TP Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Samtra(*)	Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

(*) 02 Chi nhánh này hiện đang tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công ty con:

Công Ty TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Công Ty TNHH VITAMAS	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Công Ty TNHH VOSA SÀI GÒN	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

II- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên nguyên tắc giá gốc

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng công ty

- Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Vosa.

4- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
- Máy móc và thiết bị	05
- Phương tiện vận tải	05 – 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03-05

10- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11- Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12- Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13- Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14- Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 15- **Các khoản vay**
Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.
- 16- **Chi phí đi vay**
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.
- 17- **Chi phí phải trả**
Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.
- 18- **Doanh thu chưa thực hiện**
Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.
- 19- **Vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- 20- **Doanh thu**
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- 21- **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22- Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

24- Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26- Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	67,173,177	75,949,752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,541,114,308	72,758,663,668
Các khoản tương đương tiền (*)	123,000,000,000	120,222,000,000
	199,608,287,485	193,056,613,420

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,50%/năm đến 4,75%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47,620,000,000	26,620,000,000
	47,620,000,000	26,620,000,000

(*) Tại ngày 31/12/2025 các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

In trang ngang
In trang ngang

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	77,000,000,000	-	77,000,000,000	60,000,000,000	-	60,000,000,000
- Công Ty TNHH VITAMAS ⁽¹⁾	25,000,000,000		25,000,000,000	25,000,000,000	-	25,000,000,000
- Công Ty TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc ⁽²⁾	35,000,000,000		35,000,000,000	35,000,000,000	-	35,000,000,000
- Công Ty TNHH VOSA SÀI GÒN ⁽³⁾	17,000,000,000		17,000,000,000	-		-
Đầu tư vào công ty liên kết	8,794,200,000	(5,293,326,941)	3,500,873,059	7,248,600,000	(5,293,326,941)	1,955,273,059
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7,248,600,000	(5,293,326,941)	1,955,273,059	7,248,600,000	(5,293,326,941)	1,955,273,059
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) ⁽⁴⁾	1,545,600,000		1,545,600,000	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác	1,694,103,664		1,694,103,664	1,694,103,664		1,694,103,664
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam ⁽⁵⁾	1,072,836,000		1,072,836,000	1,072,836,000		1,072,836,000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁶⁾	63,746,040		63,746,040	63,746,040		63,746,040
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁽⁷⁾	557,521,624		557,521,624	557,521,624		557,521,624
	87,488,303,664	(5,293,326,941)	82,194,976,723	68,942,703,664	(5,293,326,941)	63,649,376,723

(*) Tại ngày 31/12/2025, Công ty không tiến hành đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá. Vì vậy Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công Ty TNHH VITAMAS	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Đại lý tàu, đại lý vận tải, dịch vụ hàng hải, cho thuê kho bãi, bán hàng hóa.
- Công Ty TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	100.00%	100.00%	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
- Công Ty TNHH VOSA SÀI GÒN	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Đại lý tàu, đại lý vận tải, dịch vụ hàng hải, cho thuê kho bãi, bán hàng hóa.
Công ty liên kết				
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
Đơn vị khác				
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	51.00%	0.00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Thành phố Hà Nội	1.00%	1.00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	0.27%	0.27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

(1) Căn cứ theo Quyết định số 258/QĐ-VOSA/HĐQT ngày 21/11/2023, HĐQT Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH Vitamas trên cơ sở chấm dứt và chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ chi nhánh hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas), tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

(2) Căn cứ theo Quyết định số 259/QĐ-VOSA/HĐQT ngày 21/11/2023, HĐQT Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH Đại lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc trên cơ sở chấm dứt và chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ chi nhánh hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty - Đại lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

(3) Căn cứ theo Quyết định số 222/QĐ-VOSA/HĐQT ngày 21/11/2024, HĐQT Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH VOSA SÀI GÒN trên cơ sở chấm dứt và chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ chi nhánh hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty - Đại lý Hàng Hải Sài Gòn, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, Tp.HCM

MST : 0300437898

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(4) Ngày 19/09/2025, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và SINOTRANS CONTAINER LINES CO., LTD thành lập Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) với vốn điều lệ 7,728,000,000 VNĐ, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20% tương đương số tiền 1,545,600,000 VNĐ. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(5) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(6) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(7) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	55,000,000		60,000,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	143,571,824		-	
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	25,920,000		64,800,000	
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco				
Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	1,025,350,000		387,800,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	16,200,000		36,586,080	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam			15,142,800	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	847,985,954		429,355,145	
Công Ty TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	336,327,341		1,452,204,456	
	2,575,765,802	(125,410,683)	2,571,299,164	(125,410,683)
Bên khác				
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	3,967,129,294		23,910,382,470	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	9,775,429,599		-	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	6,135,497,058		7,008,672,607	
Công Ty Cổ Phần Netma	2,308,860,576		4,895,003,982	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu VNO	6,553,618,200			
Công Ty TNHH Wilhelmsen Port Services	4,452,055,281			
Các khoản phải thu khách hàng khác	69,728,081,858	(67,110,126)	69,109,389,143	(47,935,805)
	91,914,998,385	(67,110,126)	104,923,448,202	(47,935,805)
	94,490,764,187	(192,520,809)	107,494,747,366	(173,346,488)

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải VIMC- Chi Nhánh Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	330,026,400			
	330,026,400	-	-	-
Bên khác				
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	3,390,034,558		3,998,257,444	
Trả trước cho người bán khác	10,066,347,375		5,298,349,775	
	13,456,381,933	-	9,296,607,219	-

5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,818,943,011		1,573,644,014	
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT,	37,536,482		33,543,534	
Phải thu về tạm ứng	474,688,452		1,227,386,447	
Ký cược, ký quỹ	7,463,960,440		7,324,748,437	
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	4,472,952,982	(2,672,714,731)	23,511,084,112	(96,597,406)
Phải thu về lãi tiền gửi	1,359,340,150		760,113,820	
Phải thu tiền cược cont	22,000,000		-	
Phải thu khác	10,919,026,364		3,303,105,943	
	26,568,447,881	(2,672,714,731)	37,733,626,307	(96,597,406)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,353,343,325		2,287,477,825	
	1,353,343,325	-	2,287,477,825	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	357,798,600		357,798,600	
Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	1,505,189,510		1,664,846,256	
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam			139,027,181	
Công ty TNHH Yusen Logistic và Vận Tải (Việt Nam)			1,573,644,014	
	1,862,988,110	-	3,735,316,051	-

6 NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
+ Shipping Corporation of India	96,597,406	(96,597,406)	96,597,406	(96,597,406)
Công ty TNHH MTV Vận Tải Viễn Dương Vinashin	95,871,610	(67,110,126)	95,871,610	(47,935,805)
+ Công ty Cổ phần Than Cảng Sài Gòn	2,576,117,325	(2,576,117,325)		
	2,893,997,024	(2,865,235,540)	317,879,699	(269,943,894)

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0		0	
	-	-	-	-

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	97,185,369,695	37,746,403,370	6,020,396,671	140,952,169,736
- Mua trong kỳ		1,524,725,455	259,091,481	1,783,816,936
- ĐT XDCB hoàn thành	497,259,181			497,259,181
- Điều chuyển nội bộ	(8,817,065,714)			(8,817,065,714)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(15,047,676,199)			(15,047,676,199)
- Thanh lý, nhượng bán		(438,587,364)		(438,587,364)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	73,817,886,963	38,832,541,461	6,279,488,152	118,929,916,576
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	68,438,342,036	33,370,144,767	5,702,558,406	107,511,045,209
- Khấu hao trong kỳ	1,697,793,398	1,190,838,063	278,428,783	3,167,060,244
- Tăng khác				-
- Điều chuyển nội bộ	(8,633,376,889)			(8,633,376,889)
- Phân loại lại	217,457,671	(151,761,152)	(65,696,519)	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(12,114,194,855)			(12,114,194,855)
- Thanh lý, nhượng bán		(438,587,364)		(438,587,364)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	49,606,021,361	33,970,634,314	5,915,290,670	89,491,946,345
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28,747,027,659	4,376,258,603	317,838,265	33,441,124,527
Tại ngày cuối kỳ	24,211,865,602	4,861,907,147	364,197,482	29,437,970,231

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17,727,428,525	4,313,211,118	22,040,639,643
- Mua trong năm		990,000,000	990,000,000
- Điều chuyển nội bộ	(1,417,920,000)		(1,417,920,000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(6,745,606,647)		(6,745,606,647)
Số dư cuối kỳ	9,563,901,878	5,303,211,118	14,867,112,996
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,173,637,651	2,995,771,015	5,169,408,666
- Khấu hao trong kỳ	31,664,994	726,456,761	758,121,755
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2,168,100,741)		(2,168,100,741)
Số dư cuối kỳ	37,201,904	3,722,227,776	3,759,429,680
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15,553,790,874	1,317,440,103	16,871,230,977
Tại ngày cuối kỳ	9,526,699,974	1,580,983,342	11,107,683,316

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,693,821,937	71,984,825,618	-	75,678,647,555
- Điều chuyển nội bộ	1,417,920,000		8,817,065,714	10,234,985,714
- Tăng từ phân loại lại	6,745,606,647		15,047,676,199	21,793,282,846
Số dư cuối kỳ	11,857,348,584	71,984,825,618	23,864,741,913	107,706,916,115
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2,881,014,405	58,211,494,803	-	61,092,509,208
- Khấu hao trong kỳ	199,069,902	3,884,695,308	261,089,385	4,344,854,595
- Điều chuyển nội bộ			8,633,376,889	8,633,376,889

- Tăng từ phân loại lại	2,168,100,741		12,114,194,855	14,282,295,596
Số dư cuối kỳ	5,248,185,048	62,096,190,111	21,008,661,129	88,353,036,288
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	812,807,532	13,773,330,815	-	14,586,138,347
Tại ngày cuối kỳ	6,609,163,536	9,888,635,507	2,856,080,784	19,353,879,827

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43,524,106	49,261,444
- Chi phí sửa chữa tài sản	65,472,778	189,589,034
- Chi phí mua bảo hiểm	13,188,529	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,278,128,962	4,454,218,403
	3,400,314,375	4,693,068,881
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14,725,150	62,187,209
- Tiền thuê đất trả trước (*)	51,722,567,963	53,034,308,231
- Chi phí sửa chữa tài sản		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,400,795	28,261,010
	51,751,693,908	53,124,756,450

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng. Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2025 là 49,631,039,546 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2025 là 50,848,979,162 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2025 là 1,217,793,616 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	195,745,406	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	581,077,746	254,201,458
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	11,621,277	
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	3,619,277,295	3,575,217,879
- Tổng công ty Hàng Hải Việt nam - CTCP	104,400,000	20,000,000
- Công ty TNHH Vitamas	73,600,000	26,640,579
	4,585,721,724	3,876,059,916
Bên khác		
- Công ty TNHH Thăng Lá	-	8,776,868,864
- Công ty TNHH TM và Vận tải Thủy Hoàng Anh	3,516,018,262	5,423,090,820
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc	1,157,097,165	3,365,820,599
- Công ty TNHH VN Anlogs	2,403,660,985	3,475,007,491
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	412,824,096	6,200,153,767
- Công Ty TNHH TM Vận Tải Du Lịch Hoa Trung	3,575,739,600	
- Phải trả các đối tượng khác	56,185,291,554	55,501,464,314
	67,250,631,662	82,742,405,855
	71,836,353,386	86,618,465,771

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Bên liên quan

- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

31/12/2025	01/01/2025
2,010,286	-
2,010,286	-

Bên khác

- Hachiuma Steamship Co., Ltd
- Gio Shipping Co., Ltd
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Liên Doanh Cát Phú Quảng Ninh - Phú Thọ
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DƯỠNG LINH
- RICHLAND BULK PTE LTD
- Các khoản phải trả khác

31/12/2025	01/01/2025
405,895,866	1,552,992,691
278,744,483	278,744,483
-	2,546,287,437
1,409,755,194	-
1,306,150,000	
7,158,023,483	5,952,157,558
10,558,569,026	10,330,182,169
10,560,579,312	10,330,182,169

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Làm sheet riêng)
In trang ngang

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		471,623,373	9,478,051,620	9,551,830,831		397,844,162
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,918,129,526	4,081,397,483	5,251,237,227		748,289,782
- Thuế thu nhập cá nhân	101,118,682	401,870,269	3,692,014,974	3,658,059,952	95,290,615	429,997,224
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		727,933,457	5,887,863,134	5,724,306,650		891,489,941
- Các loại thuế khác	-	3,801,237,736	56,554,643,788	53,536,149,133		6,819,732,391
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài		3,801,237,736	56,536,643,788	53,518,149,133		6,819,732,391
+ Các loại thuế khác			18,000,000	18,000,000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	617,309,273	617,309,273		-
Tổng cộng	101,118,682	7,320,794,361	80,311,280,272	78,338,893,066	95,290,615	9,287,353,500

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Thù lao
- Trích trước chi phí thuê đất
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác

31/12/2025	01/01/2025
4,279,626,085	6,798,753,561
-	569,651,840
	12,952,727
4,043,551,222	1,629,389,673
8,323,177,307	9,010,747,801

16 PHẢI TRẢ KHÁC

- a) Ngắn hạn**
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu
 - + Sinotrans Container Lines Co.,Ltd
 - + Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd
 - + GRAND CHINA SHIPPING CO., LTD.
 - + Namsung tax
 - + Các đối tượng khác
 - Tiền ký ngân của các hãng tàu
 - Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2025	01/01/2025
806,536,392	707,342,716
452,958,335	466,783,335
5,889,777,596	5,546,990,000
81,458,257,077	64,278,904,090
33,540,419,965	11,737,124,908
9,320,920,568	9,551,170,338
1,328,360,089	1,328,360,089
3,727,848,513	3,727,848,513
33,540,707,942	37,934,400,242
23,693,693,705	19,117,837,492
3,737,387,440	3,737,387,440
6,420,002,375	1,028,764,243
122,458,612,920	94,884,009,316

- b) Dài hạn**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1,772,700,288	1,804,487,884
1,772,700,288	1,804,487,884

- c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**
- Công ty TNHH Một thành viên CẢNG HOÀNG DIỆU
 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
 - Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải
 - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA
 - Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
 - Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng
 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
 - Công ty TNHH VITAMAS

3,349,781,405	2,085,148,635
-	198,779
	224,573,843
	484,526,024
	54,708,779
	1,157,429,129
	458,307,520
1,765,175,161	-
5,114,956,566	4,464,892,709

(*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

- Doanh thu cho thuê nhà và kho
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác

31/12/2025	01/01/2025
	148,545,452
976,927,264	-
976,927,264	148,545,452

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Làm sheet riêng)
In trang ngang

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	140,964,860,000	157,223,257,335	-	73,893,286,714	372,081,404,049
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15,719,016,016	15,719,016,016
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	8,690,298,529	-	(8,690,298,529)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5,841,384,288)	(5,841,384,288)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(466,800,000)	(466,800,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(45,108,755,200)	(45,108,755,200)
Số dư tại ngày 31/12/2024	140,964,860,000	165,913,555,864	-	29,505,064,713	336,383,480,577
Số dư tại ngày 01/01/2025	140,964,860,000	165,913,555,864	-	29,505,064,713	336,383,480,577
Lãi trong kỳ này	-	-	-	19,215,640,266	19,215,640,266
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3,143,803,203	-	(3,143,803,203)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4,870,242,510)	(4,870,242,510)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(346,290,000)	(346,290,000)
Trích chia cổ tức (*)	-	-	-	(21,144,729,000)	(21,144,729,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	140,964,860,000	169,057,359,067	-	19,215,640,266	329,237,859,333

19 CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	31/12/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1,743,489.18	1,509,656.69
- Đồng Rúp Nga (RUB)	4,890.00	5,707,044.18

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu đại lý tàu	46,121,238,916	50,868,594,410
Doanh thu đại lý vận tải	479,289,521,368	480,898,298,468
Doanh thu kinh doanh kho bãi	110,467,922,054	116,252,141,628
Doanh thu kiểm kiện	7,305,875,053	17,973,243,174
Doanh thu đại lý Liner	33,789,086,983	29,711,801,582
Doanh thu bán hàng hóa	-	56,875,605,010
Doanh thu dịch vụ khác	81,894,615,921	73,389,948,624
	758,868,260,295	825,969,632,896

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn đại lý tàu	30,247,749,971	33,367,493,784
Giá vốn đại lý vận tải	465,665,408,493	467,659,406,367
Giá vốn kinh doanh kho bãi	103,693,254,360	108,894,228,587
Giá vốn kiểm kiện	5,120,689,382	9,451,030,695
Giá vốn đại lý Liner	14,906,690,790	14,872,887,272
Giá vốn bán hàng hóa	-	56,120,919,407
Giá vốn dịch vụ khác	72,462,192,815	69,789,031,426
	692,095,985,811	760,154,997,538

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	6,017,764,436	3,604,446,538
Lãi bán các khoản đầu tư	0	80,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,573,432,168	1,993,595,460
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,483,422,434	10,045,723,665
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	273,417,048	109,783,492
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	21,348,036,086	15,833,549,155

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,155,259,323	3,007,209,204
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	298,729,221	333,185,994
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		372,888,166
Chi phí tài chính khác		989,650
	2,453,988,544	3,714,273,014

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3,225,642,436	2,954,311,616
Chi phí nhân công	38,801,445,740	35,717,589,157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,808,137,670	2,182,616,687
Thuế, phí, lệ phí	1,061,374,717	1,378,743,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,504,498,798	7,096,085,115
Chi phí dự phòng	2,595,291,646	47,935,805
Chi phí khác bằng tiền	7,806,473,899	10,150,114,199
	62,802,864,906	59,527,396,509

6 THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90,000,000	134,360,270
Tiền phạt thu được	2,576,117,325	1,421,372,001
Thu nhập từ góp vốn bằng TSCĐ	-	213,054,012
Thu nhập khác	592,822,304	123,246,332
	3,258,939,629	1,892,032,615

7 CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Các khoản bị phạt	338,129,969	306,824,439
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	523,067,723	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	15,000,000	40,611,350
Chi phí khác	1,949,161,308	30,858,573
	2,825,359,000	378,294,362

8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4,272,980,391	4,426,395,674
Chi phí nhân công	91,796,449,239	92,155,777,787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,270,036,594	8,936,389,739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623,032,937,335	627,887,458,322
Chi phí dự phòng	2,595,291,646	47,935,805
Chi phí khác bằng tiền	24,931,155,512	30,107,517,313
	754,898,850,717	763,561,474,640

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,297,037,749	19,920,253,243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(2,890,050,332)	1,085,932,890
- Các khoản điều chỉnh giảm	5,822,770,103	5,015,669,056
Thu nhập tính thuế	(8,712,820,435)	(3,929,736,166)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,406,987,417	21,006,186,133
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4,081,397,483	4,201,237,227
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,081,397,483	4,201,237,227

V NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần VIMC Logistics
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
 Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội
 Công ty Vận tải Biển VIMC
 Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd

Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
 Bên liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Công ty Vận tải Biển VIMC	30,240,741	1,511,389,767
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	564,814,860	393,518,550
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	272,360,000	281,804,000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	144,000,000	144,000,000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		10,083,500
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	3,798,366,485	1,693,573,960
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	14,380,000	24,436,111
- Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	3,978,927,659	1,203,425,878
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	24,074,074	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	946,884,680	
- Công ty TNHH Đại lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	6,373,732,899	4,817,726,171
- Công ty TNHH Vitamas	1,177,846,273	1,322,651,579
- Công ty TNHH VOSA SÀI GÒN	3,500,875,532	
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	1,320,050	2,800,270
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	800,000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	-	14,021,111
	20,827,823,253	11,420,230,897

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
		3,432,234,116	4,047,261,812
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	280,670,290	184,396,750
- Phan Nhân Thảo	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/11/2025)	194,491,000	
- Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	277,414,860	145,528,500
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	582,090,160	400,785,200
- Ông Trần Hồng Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	175,814,860	107,728,500
- Ông Nguyễn Thế Tiệp	Thành viên Hội đồng quản trị	227,234,860	126,088,500
- Đặng Hồng Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	149,400,407	56,112,000
- Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	153,140,407	56,112,000
- Nguyễn Sơn Hà	Thành viên ban kiểm soát	133,808,407	49,228,000
- Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/6/2025)	38,876,000	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	614,237,471	806,377,800
- Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (miễn nhiệm ngày 01/04/2025)	364,667,389	1,099,607,627
- Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/6/2025)	155,834,860	116,136,500
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	28,519,989	508,190,220
- Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	12,156,250	271,285,215

- Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	21,938,453	61,852,500
- Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	21,938,453	57,832,500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Người lập



Lê Phạm Mỹ Hằng

Trưởng phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tp. HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phan Nhân Thảo

